

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG HẢI ĐÔNG ĐÔ

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010
đã được kiểm toán





NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 28
Bảng cân đối kế toán	05 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 28

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước là Công ty Hàng Hải Đông Đô theo Quyết định số 2315 ngày 30/10/2006 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015196 ngày 25/12/2006 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và đã được thay đổi lần 2 ngày 10/06/2009.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tầng 19, Tháp Hoà Bình, Số 106 Hoàng Quốc Việt, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Tạ Hòa Bình	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Quế Dương	Phó Chủ tịch HĐQT
Ông Bùi Minh Hưng	Ủy viên HĐQT
Ông Nguyễn Duy Luân	Ủy viên HĐQT
Ông Nguyễn Thanh Tịnh	Ủy viên HĐQT
Ông Hoàng Tiến	Ủy viên HĐQT
Ông Nguyễn Quang Trung	Ủy viên HĐQT

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Bùi Minh Hưng	Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Tịnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Duy Luân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Nghi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Cao Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Văn Lục	Trưởng ban kiểm soát
Bà Hoàng Thị Hồng Thái	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Dũng	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô

Tầng 19, Tháp Hòa Bình, 106 Hoàng Quốc Việt, Hà Nội

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC, ngày 15/01/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2011

TM. Ban Giám đốc

Tổng Giám đốc



BÙI MINH HƯNG



Số: 416/2011/BC.KTTC-AASC.KTI

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010
của Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô được lập ngày 25 tháng 03 năm 2011 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 được trình bày từ trang 5A đến trang 28 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2011

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính

Kế toán và Kiểm toán (AASC)

Tổng Giám đốc



Ngô Đức Đoàn

Chung chi KTV số: Đ052/KTV

Kiểm toán viên

Phạm Anh Tuấn

Chung chi KTV số: 0777/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		43.651.620.548	73.184.846.197
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	21.803.411.970	6.056.328.109
111 1. Tiền		21.803.411.970	6.056.328.109
120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	21.300.000.000
121 1. Đầu tư ngắn hạn		-	21.300.000.000
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		14.256.717.188	39.437.486.733
131 1. Phải thu khách hàng		8.533.524.592	6.208.481.263
132 2. Trả trước cho người bán		553.682.990	870.915.564
135 5. Các khoản phải thu khác	4	5.294.007.107	32.358.089.906
139 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	6	(124.497.501)	-
140 IV. Hàng tồn kho	7	3.830.362.420	3.887.896.084
141 1. Hàng tồn kho		3.830.362.420	3.887.896.084
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		3.761.128.970	2.503.135.271
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn		504.512.550	81.969.745
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.912.761.201	767.995.337
154 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		1.991.866	1.991.866
158 5. Tài sản ngắn hạn khác	8	1.341.863.353	1.651.178.323
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.293.393.768.449	1.391.894.992.815
220 II. Tài sản cố định		1.234.490.185.247	1.317.779.957.706
221 1. Tài sản cố định hữu hình	9	1.215.666.913.005	1.255.741.613.492
222 - Nguyên giá		1.473.112.566.174	1.465.911.641.239
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(257.445.653.169)	(210.170.027.747)
227 3. Tài sản cố định vô hình		-	-
228 - Nguyên giá		18.000.000	18.000.000
229 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(18.000.000)	(18.000.000)
230 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	18.823.272.242	62.038.344.214
250 IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	11	44.316.984.878	59.094.130.675
252 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		59.800.000.000	59.094.130.675
259 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(15.483.015.122)	-
260 V. Tài sản dài hạn khác		14.586.598.324	15.020.904.434
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	12	13.511.168.324	13.945.474.434
268 3. Tài sản dài hạn khác		1.075.430.000	1.075.430.000
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.337.045.388.997	1.465.079.839.012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
300 A. NỢ PHẢI TRẢ		1.265.127.303.245	1.342.925.521.897
310 I. Nợ ngắn hạn		283.533.341.586	249.648.429.597
311 1. Vay và nợ ngắn hạn	13	124.476.704.191	127.238.392.861
312 2. Phải trả người bán		68.286.950.209	66.844.877.778
313 3. Người mua trả tiền trước		592.253.315	6.380.761.784
314 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	2.116.897.533	733.399.091
315 5. Phải trả người lao động		4.229.183.776	4.880.737.616
316 6. Chi phí phải trả	15	75.598.850.159	31.520.819.137
319 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	16	7.142.261.313	7.545.688.939
323 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.090.241.090	4.503.752.391
330 II. Nợ dài hạn		981.593.961.659	1.093.277.092.300
333 3. Phải trả dài hạn khác	17	50.000.000	-
334 4. Vay và nợ dài hạn	18	974.761.483.326	1.093.099.610.800
336 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		52.574.000	177.481.500
338 8. Doanh thu chưa thực hiện		6.729.904.333	-
400 B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		71.918.085.752	122.154.317.115
410 I. Vốn chủ sở hữu	19	71.918.085.752	122.154.317.115
411 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		122.444.950.000	122.444.950.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		4.621.485.000	4.621.485.000
414 4. Cổ phiếu quỹ (*)		(30.000)	(30.000)
416 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	(31.037.677.190)
417 7. Quỹ đầu tư phát triển		6.202.644.961	6.202.644.961
418 8. Quỹ dự phòng tài chính		3.101.322.481	3.101.322.481
420 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(64.452.286.690)	16.821.621.863
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.337.045.388.997	1.465.079.839.012

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
5. Ngoại tệ các loại			-	-
- Đô la Mỹ	USD		267.556,26	223.295,72
- Euro	EUR		-	63,74

Người lập biểu



NGUYỄN NGỌC TÚ

Kế toán trưởng



ĐOÀN MINH AN

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2011
Tổng Giám đốc



BUI MINH HUNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Năm 2010

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	297.392.809.339	275.320.279.018
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		297.392.809.339	275.320.279.018
11	4. Giá vốn hàng bán	21	194.530.884.600	216.286.835.534
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		102.861.924.739	59.033.443.484
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	5.700.317.315	1.906.698.728
22	7. Chi phí tài chính	23	179.934.786.611	75.235.725.040
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		78.242.974.290	65.310.769.040
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		16.412.765.655	14.200.121.414
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(87.785.310.212)	(28.495.704.242)
31	11. Thu nhập khác	24	18.363.358.280	49.013.237.895
32	12. Chi phí khác	25	4.893.670.621	19.393.986.763
40	13. Lợi nhuận khác		13.469.687.659	29.619.251.132
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(74.315.622.553)	1.123.546.890
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26	-	408.473.294
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		(74.315.622.553)	715.073.596
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	(6.069)	58

Người lập biểu



NGUYỄN NGỌC TÚ

Kế toán trưởng



ĐOÀN MINH AN

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2011

Tổng Giám đốc



BÙI MINH HƯNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2010
Theo phương pháp trực tiếp

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		325.650.685.469	272.254.747.648
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(148.953.473.597)	(167.432.517.844)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(48.824.296.302)	(32.610.145.002)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(34.067.598.871)	(47.576.720.653)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(366.994.910)	(41.478.384)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		25.293.844.758	19.633.409.395
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(31.347.465.614)	(13.938.976.715)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		87.384.700.933	30.288.318.445
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(31.013.654.292)	(308.004.918.933)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		18.520.099.998	48.601.363.014
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(21.300.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		21.300.000.000	1.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(50.000.000)	(5.750.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	20.000.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		5.399.135.898	488.443.871
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		14.155.581.604	(264.965.112.048)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		83.173.505.497	404.732.931.276
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(162.717.827.815)	(184.547.426.622)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(6.091.743.400)	(2.002.792.420)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(85.636.065.718)	218.182.712.234
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		15.904.216.819	(16.494.081.369)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		6.056.328.109	22.137.075.000
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(157.132.958)	413.334.478
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	21.803.411.970	6.056.328.109

Người lập biểu



NGUYỄN NGỌC TÚ

Kế toán trưởng



ĐOÀN MINH AN

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2011
Tổng Giám đốc



BÙ MINH HƯNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010

3 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước là Công ty Hàng Hải Đông Đô theo Quyết định số 2315 ngày 30/10/2006 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015196 ngày 25/12/2006 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và đã được thay đổi lần 2 ngày 10/06/2009.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tầng 19, Tháp Hoà Bình, Số 106 Hoàng Quốc Việt, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 122.444.950.000 đồng.

Công ty có cơ cấu tổ chức như sau:

- Văn phòng Công ty
- Các đơn vị trực thuộc, bao gồm:

Trung tâm thuyền viên (trực thuộc Văn phòng Công ty)	Số 21 Võ Thị Sáu, Hải Phòng
Chi nhánh Hải Phòng	Số 21 Võ Thị Sáu, Hải Phòng
Chi nhánh Nha Trang	Nha Trang, Khánh Hòa
Chi nhánh Hồ Chí Minh	62Bis, Huỳnh Thúc Kháng, Quận 1, TP HCM

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015196 ngày 10/06/2009 lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Vận chuyển hàng hoá bằng đường thủy;
- Đại lý xăng dầu và vật tư kỹ thuật, sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng xe máy và các phương tiện thiết bị kỹ thuật thủy bộ khác;
- Đại lý hàng hoá;
- Kinh doanh xếp dỡ kho và bãi cảng;
- Kinh doanh vật tư thiết bị hàng hoá;
- Trục vớt cứu hộ;
- Đại lý tàu biển và môi giới hàng hải;
- Tổ chức nạo vét vùng nước cảng và khu vực lân cận, kết hợp tận thu đất cát sản phẩm trong quá trình nạo vét;
- Khai thác vật liệu xây dựng các loại;
- Xây dựng các công trình dân dụng, kho tàng, bến bãi thuộc nhóm C;
- Xây lắp các cấu kiện công trình;
- Thi công nền móng mặt đường bộ, đào đắp, san lấp mặt bằng, tạo bãi và các dịch vụ xây dựng cơ bản khác;
- Đại lý và môi giới vận chuyển hàng hoá;
- Vận chuyển hàng hoá bằng đường bộ;
- Kinh doanh dịch vụ nhà hàng và du lịch lữ hành;
- Cung ứng thuyền viên (không bao gồm giới thiệu, tuyển chọn, cung ứng nhân lực cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động);
- Đào tạo bổ sung, tu nghiệp định kỳ, bồi dưỡng nâng cao trình độ, cập nhật kiến thức, kỹ năng cho thuyền viên.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.5 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.



2.6 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 16 năm
- Phương tiện vận tải	07 - 15 năm
- Thiết bị văn phòng	04 - 10 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

Thời gian khấu hao của tàu Đông Thọ (mua trong năm 2007) thay đổi từ 12 năm lên 15 năm từ năm tài chính 2008 theo thời gian trong dự án khả thi trình Hội đồng quản trị được duyệt khi đầu tư, trong năm 2009, thời gian khấu hao của tàu Đông Du, Đông Mai cũng thay đổi từ 12 năm lên 15 năm.

Theo Công văn số 17274/BTC-TCĐN ngày 10/12/2009 của Bộ Tài chính, các Công ty cổ phần vận tải biển do Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam nắm giữ cổ phần chi phối trong đó có Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô được thực hiện trích khấu hao năm 2009 đối với đội tàu vận tải biển với mức giảm tối đa từ 30% đến 75% so với mức quy định tại QĐ số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003. Theo đó, mức giảm khấu hao tối đa cho 08 tàu biển đã đăng ký của Công ty là 50% so với mức khấu hao cơ bản theo qui định.

Trong năm 2010, theo Công văn số 2032/BTC-TCĐN ngày 15 tháng 02 năm 2011 về việc trích khấu hao đội tàu biển năm 2010 và 2011, Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô thực hiện trích khấu hao năm 2010 đối với đội tàu biển với mức giảm tối đa 50% so với mức quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính. Theo đó, Công ty đã giảm 50% mức khấu hao quy định đối với toàn đội tàu biển, chi phí khấu hao được giảm so với mức quy định là 45.920.691.447đ.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.



2.8 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.11 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.12 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Năm 2009, Công ty xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009. Do đó, trong năm 2010, khi Công ty lựa chọn áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt nam số 10 "Ảnh hưởng của việc thanh đổi tỷ giá hối đoái" như trình bày ở trên thì toàn bộ chênh lệch tỷ giá được phản ánh ở khoản mục "Chênh lệch tỷ giá" trong Phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán trong năm 2009 được ghi nhận toàn bộ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ, số tiền là: 31.037.677.190 VND.

2.13 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.14 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.15 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đô được chuyển thành công ty cổ phần theo Quyết định số 2315/QĐ-BGTVT ngày 30/10/2006 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải. Công ty được hưởng ưu đãi như doanh nghiệp thành lập mới theo qui định của pháp luật về khuyến khích đầu tư tại Nghị định 187/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ. Do đó, Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô được miễn thuế 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 02 năm tiếp theo. Năm 2010 là năm thứ 4 đơn vị hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần và được giảm 50% số thuế phải nộp.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tiền mặt	380.841.992	524.694.587
Tiền gửi ngân hàng	21.422.569.978	5.531.633.522
	<u>21.803.411.970</u>	<u>6.056.328.109</u>

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Phải thu khác	-	-
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn	-	56.196.667
- Các khoản thu chi hộ	2.383.633	403.311.144
- Phải thu Tổng công ty	595.597.770	595.597.770
- Phải thu CNV về BHXH	-	121.825.000
- Công ty Sửa chữa Tàu biển Vinalines Đông Đô (*)	3.288.113.976	30.042.088.654
- Tiền dầu phải thu thuyền trưởng tàu Đông Du	459.761.709	417.243.386
- Khác	948.150.019	721.827.285
	<u>5.294.007.107</u>	<u>32.358.089.906</u>

(*) Số tiền Công ty Sửa chữa Tàu biển Vinalines Đông Đô (VDS) còn phải trả sau khi đối trừ phần vốn góp Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô đã đăng ký với tổng giá trị tài sản, giá trị đầu tư xây lắp vào dự án chuyển giao cho VDS và toàn bộ số dư các khoản vay tín dụng để đầu tư cho dự án mà VDS sẽ tiếp tục kế thừa.

6 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Phải thu khách hàng	(124.497.501)	-
	<u>(124.497.501)</u>	<u>-</u>

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	3.830.362.420	3.887.896.084
	<u>3.830.362.420</u>	<u>3.887.896.084</u>

8 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tạm ứng	1.311.863.353	1.621.178.323
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	30.000.000	30.000.000
	<u>1.341.863.353</u>	<u>1.651.178.323</u>

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	14.981.977.153	1.449.432.376.537	1.497.287.549	1.465.911.641.239
Số tăng trong kỳ	1.797.528.487	14.860.962.758	692.989.818	17.351.481.063
- Mua sắm TSCĐ trong kỳ	-	2.885.987.213	692.989.818	3.578.977.031
- Tăng khác	1.797.528.487	11.974.975.545	-	13.772.504.032
Số giảm trong kỳ	(3.979.686.131)	(5.822.579.527)	(348.290.470)	(10.150.556.128)
- Thanh lý, nhượng bán	(3.979.686.131)	(2.440.886.437)	(348.290.470)	(6.768.863.038)
- Giảm khác	-	(3.381.693.090)	-	(3.381.693.090)
Số dư cuối kỳ	<u>12.799.819.509</u>	<u>1.458.470.759.768</u>	<u>1.841.986.897</u>	<u>1.473.112.566.174</u>
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	2.944.300.308	206.149.008.380	1.076.719.059	210.170.027.747
Số tăng trong kỳ	745.248.745	49.102.257.181	222.131.500	50.069.637.426
- Khấu hao TSCĐ trong kỳ	745.248.745	49.102.257.181	222.131.500	50.069.637.426
Số giảm trong kỳ	(1.468.047.060)	(1.077.674.474)	(248.290.470)	(2.794.012.004)
- Thanh lý, nhượng bán	(1.468.047.060)	(1.077.674.474)	(248.290.470)	(2.794.012.004)
Số cuối kỳ	<u>2.221.501.993</u>	<u>254.173.591.087</u>	<u>1.050.560.089</u>	<u>257.445.653.169</u>
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	12.037.676.845	1.243.283.368.157	420.568.490	1.255.741.613.492
Tại ngày cuối kỳ	<u>10.578.317.516</u>	<u>1.204.297.168.681</u>	<u>791.426.808</u>	<u>1.215.666.913.005</u>

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố vay vốn
Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng

1.198.149.225.110
597.219.360

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
Trong đó:		
Dự án Ụ Nội, Nhà máy Sửa chữa tàu biển	16.968.911.151	60.466.915.645
Mua 10 xe kéo	-	1.571.428.569
Dự án nhà 47 Lương Khánh Thiện	1.854.361.091	-
	18.823.272.242	62.038.344.214

11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	59.800.000.000	59.094.130.675
- Công ty Liên doanh DongDo Marine Japan Co.Ltd	-	176.286.266
- Công ty Cổ phần Vận tải Container Hải Phòng	6.300.000.000	6.300.000.000
- Công ty Cổ phần Phát triển Hàng Hải Đông Đô	4.500.000.000	4.500.000.000
- Công ty Sửa chữa Tàu biển Vinalines - Đông Đô (VDS) (1)	49.000.000.000	48.117.844.409
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	(15.483.015.122)	-
	44.316.984.878	59.094.130.675

(1): Vốn góp được ghi nhận vào Công ty Sửa chữa Tàu Biển Vinalines - Đông Đô gồm:

- Giá trị sổ sách đầu tư Ụ Nội, tàu kéo, xuồng cao tốc, ô tô	67.167.844.409
- Góp bằng tiền	1.000.000.000
- Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam chuyển trả tiền góp vốn bằng TGNH	(20.000.000.000)
- Góp bổ sung bằng một phần giá trị các hạng mục công trình bàn giao	832.155.591
Cộng	49.000.000.000

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2010 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Hoạt động kinh doanh chính
1. Công ty Cổ phần Vận tải Container Hải Phòng	Hải Phòng	30%	30%	Vận tải hàng hóa ven biển, vận tải hàng hóa đường thủy nội địa, dịch vụ đại lý tàu biển, đại lý vận tải đường biển
2. Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải Đông Đô (*)	Hà Nội	9%	9%	Dịch vụ giới thiệu và môi giới việc làm, kinh doanh vận chuyển hàng hóa đường thủy, đường bộ; đại lý tàu biển và môi giới hàng hải
3. Công ty Sửa chữa Tàu Biển Vinalines - Đông Đô	Hải Phòng	49%	49%	Sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện vận tải; máy móc thiết bị hàng hải; đại lý tàu biển; môi giới hàng hải; xây dựng công trình

(*) Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô giữ vị trí chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Phát triển Hàng Hải Đông Đô.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	176.139.638	1.289.943.835
Chi phí trả trước dài hạn khác	13.335.028.686	12.183.274.785
<i>Chi phí trụ sở văn phòng Công ty</i>	<i>10.393.833.192</i>	<i>11.950.475.916</i>
<i>Chi phí bảo hiểm tai nạn thuyền viên</i>	<i>101.551.297</i>	<i>71.993.686</i>
<i>Bảo hiểm P&I</i>	<i>-</i>	<i>160.805.183</i>
<i>Chi phí sửa chữa tài sản chờ phân bổ</i>	<i>2.458.048.236</i>	
<i>Chi phí trả trước dài hạn khác</i>	<i>381.595.961</i>	<i>472.255.814</i>
	<u>13.511.168.324</u>	<u>13.945.474.434</u>

13 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Vay ngắn hạn	17.673.362.992	22.214.841.047
Vay ngân hàng	17.673.362.992	22.214.841.047
Nợ dài hạn đến hạn trả	106.803.341.199	105.023.551.814
(chi tiết xem Thuyết minh số 18)		
	<u>124.476.704.191</u>	<u>127.238.392.861</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Văn phòng Công ty

1. Hợp đồng vay số 1200-LAV-20080128, ngày 18/05/2010 với bên cho vay là Sở Giao dịch Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam. Tổng giá trị hạn mức là 25.000.000.000 VNĐ. Số dư nợ gốc tại 31/12/2010 là 17.103.362.992 VNĐ. Lãi suất cho vay áp dụng riêng cho từng lần nhận nợ. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay. Thời hạn cho vay là 12 tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp là tàu Đông Thanh được quy định trong Hợp đồng bảo đảm tiền vay số 06072009/SGD-TCĐS, ngày 06/07/2009.

Chi nhánh Hải Phòng

1. Thỏa thuận vay tiền số 01/2010-CNHP ngày 22/03/2010 với bên cho vay là ông Phạm Văn Quang. Số dư nợ gốc tại 31/12/2010 là 20.000.000 VNĐ, lãi suất 1,0%/ tháng, thời hạn vay từ ngày 24/03/2010 đến ngày 31/12/2010. Phương thức đảm bảo khoản vay là tín chấp.

2. Thỏa thuận vay tiền số 04/2008-CNHP ngày 04/10/2008 với bên cho vay là bà Nguyễn Thị Nhuận. Số dư nợ gốc tại 31/12/2010 là 50.000.000 VNĐ, lãi suất 1,5%/ tháng, thời hạn vay 1 năm. Phương thức đảm bảo khoản vay là tín chấp.

3. Hợp đồng tín dụng số 0210/09NQ ngày 10/12/2009 với bên cho vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải - chi nhánh Hải Phòng. Tổng giá trị khoản vay là 500.000.000 VNĐ. Số dư nợ gốc tại 31/12/2010 là: 500.000.000 VNĐ. Lãi suất cho vay tùy theo từng khế ước. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay. Thời hạn vay là 09 tháng. Khoản vay được thế chấp bằng tài sản Xe đầu kéo container 16M-2993, 16R-3562, 16L-6272, 16R-3943.



14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.224.830.467	49.439.831
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	366.994.910
Thuế thu nhập cá nhân	892.067.066	284.553.050
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	32.411.300
	2.116.897.533	733.399.091

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	126.304.205	223.648.602
Chi phí lãi vay phải trả	75.472.545.954	31.297.170.535
	75.598.850.159	31.520.819.137

16 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	100.863.598	109.272.438
Bảo hiểm xã hội	1.205.305.460	1.016.589.807
Cổ tức phải trả	2.643.715.380	2.612.825.780
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.192.376.875	3.807.000.914
<i>Bảo hiểm bồi dưỡng sức khỏe</i>	47.861.324	71.669.024
<i>Bảo hiểm Pjico tạm ứng cho sự cố kè bờ NM SCTB</i>	231.068.400	231.068.400
<i>Phải trả cho tàu</i>	2.518.339.604	3.286.610.442
<i>Khác</i>	395.107.547	217.653.048
	7.142.261.313	7.545.688.939

17 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	50.000.000	-
	50.000.000	-

18 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Vay dài hạn	974.761.483.326	1.093.099.610.800
Vay ngân hàng	974.761.483.326	1.093.099.610.800
Vay đối tượng khác	-	-
	<u>974.761.483.326</u>	<u>1.093.099.610.800</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Văn phòng Công ty

1. Hợp đồng tín dụng số 15-12-2007/HĐTP ngày 25/02/2008; Bên cho vay là Ngân hàng TM CP Công Thương VN-CN Tô Hiệu Hải Phòng; Tổng giá trị khoản vay là 1.100.000.000 VND; Số dư nợ gốc tại 31/12/2010 là 541.250.000 VND trong đó số dư nợ gốc phải trả kỳ tới là 234.500.000 VND; Lãi suất cho vay là 12%/năm (+, - 3,5% năm); Lãi suất quá hạn là 18%/năm; Thời hạn vay là 5 năm; Ngày trả nợ gốc đầu tiên là 28/05/2008; Khoản vay được thế chấp bằng xe đầu kéo container 16L-7001, 16L-7031.

2. Hợp đồng vay số 01/2006/HĐTD ngày 30/06/2006; Bên cho vay là Sở Giao dịch Ngân hàng Phát triển Việt Nam; Tổng giá trị khoản vay là 81.000.000.000 VND; Số dư nợ gốc tại 31/12/2010 là 62.434.000.000 VND, trong đó số dư nợ gốc phải trả kỳ tới là 9.000.000.000 VND; Lãi suất cho vay là 7,8%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn; Thời hạn vay là 120 tháng; Ngày trả nợ gốc đầu tiên là tháng 06/2007; Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp là tàu Đông Ba.

3. Hợp đồng vay số 02-06/HĐTD/SGD.NHNT- ĐĐ ngày 30/06/2006; Bên cho vay là Sở Giao dịch Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam; Tổng giá trị khoản vay là 19.000.000.000 VND; Số dư nợ gốc tại 31/12/2010 là 6.328.000.000 VND, trong đó số dư nợ gốc phải trả kỳ tới là 3.168.000.000 VND; Lãi suất cho vay là lãi suất 12 tháng VND trả sau + 3%/năm, điều chỉnh 6 tháng 1 lần; Lãi suất quá hạn bằng 140% lãi suất cho vay; Thời hạn vay là 72 tháng + 03 tháng ân hạn; Ngày trả nợ gốc đầu tiên là tháng 02/2007; Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp là tàu Đông Ba.

4. Hợp đồng vay số 06/2006/HĐTD ngày 08/12/2006; Bên cho vay là Sở Giao dịch Ngân hàng Phát triển Việt Nam; Tổng giá trị khoản vay là 122.778.000.000 VND; Số dư nợ gốc tại 31/12/2010 là 115.956.000.000 VND, trong đó số dư nợ gốc phải trả kỳ tới là 13.644.500.000 VND; Lãi suất cho vay là 7,8%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay; Thời hạn vay là 132 tháng; Ngày trả nợ gốc đầu tiên là tháng 12/2007; Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp là tàu Đông Phú.

5. Hợp đồng vay số 06122006/HĐTD, ngày 06/12/2006; Bên cho vay là Sở Giao dịch Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam; Tổng giá trị khoản vay là 56.720.000.000 VND; Số dư nợ gốc tại 31/12/2010 là 36.091.676.000 VND, trong đó số dư nợ gốc phải trả kỳ tới là 4.812.216.000 VND; Lãi suất cho vay là lãi suất 12 tháng VND trả sau + 3%/năm, lãi suất quá hạn bằng 130% lãi suất cho vay; Thời hạn vay là 120 tháng; Ngày trả nợ gốc đầu tiên là tháng 03/2008; Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp là tàu Đông Phú.

6. Hợp đồng vay số 2903/2004/SGD-VISERITRANS, ngày 29/03/2004; Bên cho vay là Sở Giao dịch Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam; Tổng giá trị khoản vay là 5.200.000 USD; Số dư nợ gốc tại 31/12/2010 là 1.950.000 USD, trong đó số dư nợ gốc phải trả kỳ tới là 650.000 USD; Lãi suất cho vay là lãi suất 12 tháng USD trả sau + 2,5%/năm, lãi suất quá hạn bằng 130% lãi suất cho vay; Thời hạn vay là 120 tháng; Ngày trả nợ gốc đầu tiên là tháng 11/2004; Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp là tàu Đông Phong.

7. Hợp đồng vay số 2308/2004/SGD-VISERITRANS, ngày 23/08/2004; Bên cho vay là Sở Giao dịch Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam; Tổng giá trị khoản vay là 5.675.000 USD; Số dư nợ gốc tại 31/12/2010 là 2.376.406,26 USD, trong đó số dư nợ gốc phải trả kỳ tới là 673.906,32 USD; Lãi suất cho vay là lãi suất Sibor 6 tháng + 2,25%/năm, lãi suất quá hạn bằng 130% lãi suất cho vay; Thời hạn vay là 120 tháng; Ngày trả nợ gốc đầu tiên là tháng 01/2005; Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp là tàu Đông An.

8. Hợp đồng vay số 2076/HĐTD/TH-PN/TCB-CTCPHH ĐÔNG ĐÔ, ngày 20/03/2007; Bên cho vay là Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Techcombank Đông Đô; Tổng giá trị khoản vay là 8.075.000 USD; Số dư nợ gốc tại 31/12/2010 là 4.859.926 USD, trong đó số dư nợ gốc phải trả kỳ tới là 897.240 USD; Lãi suất cho vay là lãi suất Sibor 6 tháng + 1,9%/năm, lãi suất quá hạn bằng 130% lãi suất cho vay; Thời hạn vay là 108 tháng; Ngày trả nợ gốc đầu tiên là tháng 06/2007; Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp là tàu Đông Thọ.

9. Hợp đồng vay số 2035/IVBDD-HDDH/2008, ngày 07/03/2008; Bên cho vay là NH TNHH INDOVINA - Chi nhánh Đồng Đa; Tổng giá trị khoản vay là 12.665.000 USD; Số dư nợ gốc tại 31/12/2010 là 11.270.043,5USD; Theo Biên bản làm việc ngày 25 tháng 08 năm 2010, ngân hàng không quy định số nợ gốc Công ty phải trả trong năm tới; Lãi suất cho vay là lãi suất Sibor 6 tháng + 2,2%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay; Thời hạn vay là 108 tháng; Ngày trả nợ gốc đầu tiên là tháng 05/2008; Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp là tàu Đông Du.

10. Hợp đồng vay số 15/08/HHĐĐ-MSB, ngày 28/03/2008; Bên cho vay là NH TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Long Biên; Tổng giá trị khoản vay là 12.669.000 USD; Số dư nợ gốc tại 31/12/2010 là 11.350.509,36 USD; Số dư nợ gốc phải trả kỳ tới là 605.921,55 USD; Lãi suất cho vay là lãi suất Sibor 6 tháng + 2,2%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn; Thời hạn vay là 108 tháng; Ngày trả nợ gốc đầu tiên là tháng 07/2008; Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp là tàu Đông Mai.

11. Hợp đồng vay số 1200LAV200901434/HĐTD, ngày 06/7/2009; Bên cho vay là Sở Giao dịch - Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam; Tổng giá trị khoản vay là 14.705.000 USD; Số dư nợ gốc tại 31/12/2010 là 13.602.125 USD, trong đó số dư nợ gốc phải trả kỳ tới là 1.167.577 USD; Lãi suất cho vay là lãi suất tiền USD 12 tháng trả sau + 2,8%/năm, lãi suất quá hạn bằng 130% lãi suất cho vay; Thời hạn vay là 120 tháng; Ngày trả nợ gốc đầu tiên là tháng 10/2009; Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp là tàu Đông Thanh.

Chi nhánh Hải Phòng

1. Hợp đồng tín dụng số 01011209/CB/HP-TPB/TH.09 ngày 01/12/2009; Bên cho vay là Ngân hàng TM CP Tiên Phong CN Hải Phòng; Tổng giá trị khoản vay 500.000.000 VNĐ; Số dư nợ gốc tại 31/12/2010 là 314.500.000 VNĐ; Số dư nợ gốc phải trả kỳ tới là 168.000.000 VNĐ; Lãi suất cho vay là 18,62%/năm, lãi suất quá hạn là 18%/năm. Thời hạn vay 3 năm đến tháng 12/2012. Ngày trả nợ gốc đầu tiên tháng 12/2009; Khoản vay được thế chấp bằng tài sản là xe đầu kéo container 16L-9275, 16L-9245.

2. Hợp đồng tín dụng số 01090610/CB/HP-TPB/TH.1 ngày 09/06/2010, Bên cho vay là Ngân hàng TMCP Tiên Phong CN Hải Phòng. Tổng giá trị khoản vay là 300.000.000 VNĐ. Số dư nợ gốc tại 31/12/2010 là 216.000.000 VNĐ; Số dư nợ gốc phải trả kỳ tới là 150.000.000 VNĐ; Lãi suất là 20,24%/năm; Lãi suất quá hạn là 22,95%/năm. Thời hạn vay đến tháng 06/2012. Ngày trả nợ gốc đầu tiên là tháng 06/2010. Khoản vay được thế chấp bằng tài sản là xe ô tô biển số 16N-2091.

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 1.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2010 VND	Tỷ lệ %	01/01/2010 VND	Tỷ lệ %
Vốn góp của Nhà nước	68.545.730.000	55,98	68.545.730.000	55,98
Vốn góp của các đối tượng khác	53.899.220.000	44,02	53.899.220.000	44,02
- Do pháp nhân nắm giữ	-		-	
- Do thể nhân nắm giữ	53.899.220.000	44,02	53.899.220.000	44,02
	122.444.950.000	100,00	122.444.950.000	100,00

* Số lượng cổ phiếu quỹ

3

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	122.444.950.000	122.444.950.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	122.444.950.000	122.444.950.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	6.122.246.000	4.615.618.200
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay		

d) Cổ phiếu

	31/12/2010	01/01/2010
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.244.495	12.244.495
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.244.495	12.244.495
- Cổ phiếu phổ thông	12.244.495	12.244.495
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	3	3
- Cổ phiếu phổ thông	3	3
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.244.492	12.244.492
- Cổ phiếu phổ thông	12.244.492	12.244.492
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Quỹ đầu tư phát triển	6.202.644.961	6.202.644.961
Quỹ dự phòng tài chính	3.101.322.481	3.101.322.481
	9.303.967.442	9.303.967.442

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	297.392.809.339	275.320.279.018
	<u>297.392.809.339</u>	<u>275.320.279.018</u>

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	194.530.884.600	216.286.835.534
	<u>194.530.884.600</u>	<u>216.286.835.534</u>

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	752.463.891	352.410.889
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.590.475.340	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	357.378.084	1.554.287.839
	<u>5.700.317.315</u>	<u>1.906.698.728</u>

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lãi tiền vay	78.242.974.290	65.310.769.040
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	8.533.653.062	1.966.774.647
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	77.067.802.912	7.958.181.353
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	15.483.015.122	-
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	176.286.266	-
Chi phí tài chính khác	431.054.959	-
	<u>179.934.786.611</u>	<u>75.235.725.040</u>

24 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Thanh lý tài sản	16.836.454.544	48.601.363.014
Bảo hiểm bồi thường	265.075.000	152.848.370
Chênh lệch tiền đầu	192.643.616	204.210.661
Chi phí sửa chữa tàu Đông Thọ được Kansai thanh toán	908.135.120	-
Khác	161.050.000	54.815.850
	<u>18.363.358.280</u>	<u>49.013.237.895</u>

25 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	3.974.851.034	14.993.093.840
Chi phí tai nạn, sửa chữa tàu	143.690.000	693.674.388
Vật tư tàu Đông Sơn	-	2.971.951.220
Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ	-	721.269.843
Tiền phạt chậm nộp thuế	298.422.636	-
Khác	476.706.951	13.997.472
	4.893.670.621	19.393.986.763

26 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(74.315.622.553)	1.123.546.890
+ Lợi nhuận khác của hoạt động không được ưu đãi thuế	(75.045.994.845)	23.536.005.260
+ Lợi nhuận của hoạt động được ưu đãi thuế	1.205.081.194	(22.412.458.370)
Các khoản điều chỉnh tăng	1.666.852.368	510.346.284
- Tiền nộp phạt	298.422.636	-
- Chi phí không hợp lý hợp lệ	1.368.429.732	510.346.284
Các khoản điều chỉnh giảm	(4.590.475.340)	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(4.590.475.340)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	(77.239.245.525)	1.633.893.174
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	408.473.294
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	366.994.910	-
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(366.994.910)	(41.478.384)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	-	366.994.910

27 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(74.315.622.553)	715.073.596
Các khoản điều chỉnh:	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(74.315.622.553)	715.073.596
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	12.244.492	12.244.492
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(6.069)	58



28 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ			
- Công ty Cổ phần Vận tải Container Đông Đô - Cảng HP	Công ty liên kết	3.779.573.410	17.856.538.299
- Công ty Cổ phần Phát triển Hàng Hải Đông Đô	Công ty liên kết	-	239.916.614
Vay ngắn hạn			
- Công ty Cổ phần Vận tải Container Đông Đô - Cảng HP	Công ty liên kết	-	5.400.000.000
Cho vay ngắn hạn			
- Công ty Cổ phần Phát triển Hàng Hải Đông Đô	Công ty liên kết	-	1.300.000.000
Sử dụng dịch vụ vận chuyên			
- Công ty Cổ phần Vận tải Container Đông Đô - Cảng HP	Công ty liên kết	-	337.359.717
Phải trả tiền vật tư khi bán tàu			
- Công ty Cổ phần Phát triển Hàng Hải Đông Đô	Công ty liên kết	-	2.971.951.220
Phí sửa chữa tàu			
- Công ty TNHH sửa chữa tàu biển Vinaline- Đông Đô	Công ty liên kết	2.429.751.584	-
Chi phí cho tàu			
- Công ty Cổ phần Phát triển Hàng Hải Đông Đô	Công ty liên kết	1.432.708.108	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Container Đông Đô - Cảng HP	Công ty liên kết	898.647.752	-
Mua xe ô tô			
- Công ty Cổ phần Phát triển Hàng Hải Đông Đô	Công ty liên kết	450.328.608	-

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Phải thu			
- Công ty Cổ phần Vận tải Container Đông Đô - Cảng HP	Công ty liên kết	1.400.257.195	1.041.374.167
- Công ty Cổ phần Phát triển Hàng Hải Đông Đô	Công ty liên kết	-	1.760.199.855
Phải trả			
- Công ty TNHH sửa chữa tàu biển Vinaline- Đông Đô	Công ty liên kết	165.550.000	-
- Công ty Cổ phần Phát triển Hàng Hải Đông Đô	Công ty liên kết	39.147.650	-



29 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) kiểm toán.

Người lập biểu



NGUYỄN NGỌC TÚ

Kế toán trưởng



ĐOÀN MINH AN

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2011

Tổng Giám đốc



BÙI MINH HƯNG



Phụ lục 1 : Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH		Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	
	VND	VND						VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	122.444.950.000	4.621.485.000	(30.000)	-	-	4.886.807.438	2.443.403.719	24.615.289.195	159.011.905.352
Tăng vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-	1.315.837.523	657.918.762	-	1.973.756.285
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	715.073.596	715.073.596
Lỗ trong kỳ trước	-	-	-	(31.037.677.190)	-	-	-	-	(31.037.677.190)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	(8.508.740.928)	(8.508.740.928)
Số dư cuối kỳ trước	122.444.950.000	4.621.485.000	(30.000)	(31.037.677.190)	6.202.644.961	3.101.322.481	16.821.621.863	122.154.317.115	
Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	(74.315.622.553)	(74.315.622.553)
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trả cổ tức 2009 (*)	-	-	-	-	-	-	-	(6.122.246.000)	(6.122.246.000)
Thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	-	-	-	-	(836.040.000)	(836.040.000)
Tăng khác	-	-	-	31.037.677.190	-	-	-	-	31.037.677.190
Số dư cuối kỳ này	122.444.950.000	4.621.485.000	(30.000)	-	6.202.644.961	3.101.322.481	(64.452.286.690)	71.918.085.752	

(*): Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông cổ đông thường niên ngày 19 tháng 04 năm 2010, Công ty công bố việc chi trả cổ tức năm 2009 tổng số tiền là 6.122.246.000 VND (tương đương 500 VND/ cổ phần)

